CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Điện Biên Phủ, ngày 11 tháng 3 năm 2022

BIÊN BẢN
Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021
Đơn vị được thẩm định: Trường Mầm non Him Lam
Mã chương: 622

I - Thành phần thẩm định:

1. Đại diện phòng Tài chính - Kế hoạch:

- Bà: Nguyễn Cẩm Nhung - P.Trưởng phòng
- Bà: Trần Thị Hoài - Chuyên viên
- Bà: Phạm Thùy Dương - Chuyên viên

2. Đại diện Trường Mầm non Him Lam

- Bà: Nguyễn Thị Phúc - Hiệu trưởng
- Bà: Phạm Thị Vân Anh - Kế toán

II . Nội dung thẩm định.

1. Phạm vi thẩm định:

- Quyết toán ngân sách năm 2021
- Quyết toán học phí năm 2021
- Quyết toán tài trợ và các khoản thu thỏa thuận năm 2021
- Kiểm tra quản lý tài sản công năm 2021

2. Số liệu quyết toán:

2.1. Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng

- Tổng dự toán được giao trong năm: 4.967.800.000 đồng

+ Ngân sách TP giao: 4.952.300.000 đồng

Trong đó: Cấp bù học phí: 5.927.500 đồng

+ Nguồn khác: 0 đồng

- Tổng số kinh phí đề nghị quyết toán: 4.956.887.500 đồng

+ Nguồn ngân sách: 4.950.816.000 đồng

Trong đó: Cấp bù học phí: 5.927.500 đồng

- Số kinh phí chấp nhận quyết toán: 4.956.887.500 đồng

+ Nguồn ngân sách: 4.950.816.000 đồng

Trong đó: Cấp bù học phí: 5.927.500 đồng

- **Số dư dự toán hủy: 6.912.500 đồng**
- **Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 4.000.000 đồng**

2.2. Thu, chi học phí:

ĐVT: VNĐ

Nội dung	Dư ĐK	Thu	Chi	Tồn	Số tiền để lại CCTL chuyển năm sau
- Học phí	106.335.000	129.570.000	77.388.000	158.517.000	158.163.000
Tổng cộng	**106.335.000**	**129.570.000**	**77.388.000**	**158.517.000**	**158.163.000**

2.3. Thu, chi các khoản tài trợ:

ĐVT: VNĐ

Nội dung	Dư ĐK	Thu	Chi	Tồn
Huy động tài trợ	77.178.000	89.535.000	107.469.000	59.244.000
Tổng cộng	**77.178.000**	**89.535.000**	**107.469.000**	**59.244.000**

2.4. Thu chi các khoản thu thỏa thuận:

Nội dung	Dư ĐK	Thu	Chi	Tồn
Các khoản thu thỏa thuận	48.208.000	84.322.000	116.360.000	16.170.000
Tổng cộng	**48.208.000**	**84.322.000**	**116.360.000**	**16.170.000**

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Không có chênh lệch về số liệu giữa số thẩm định của phòng Tài chính - Kế hoạch với số liệu báo cáo của trường Mầm non Him Lam.

III. Nhận xét và kiến nghị

1. Nhận xét:

*** Ưu điểm**

- Đơn vị đã thực hiện theo dõi tài sản trên phần mềm, đã thực hiện kiểm kê tài sản cuối năm theo quy định và nộp báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định.

- Về sổ sách kế toán, báo cáo quyết toán: Đơn vị đã mở sổ sách kế toán theo quy định, hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên sổ sách, báo cáo quyết toán.

- Về phương pháp hạch toán kế toán, chứng từ kế toán: Đơn vị đã thực hiện theo phương pháp hạch toán kế toán, tổng hợp chứng từ chi theo quy định.

2. Kiến nghị:

- Đề nghị đơn vị nghiên cứu, thực hiện mua sắm tài sản chuyên dùng theo Quyết định 118/QĐ-SGDĐT ngày 13/3/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt danh mục tiêu chuẩn định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng của ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Điện Biên.

- Đề nghị quản lý tài sản vô hình theo đúng quy định tại quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của UBND tỉnh Điện Biên

- Số học phí thực hiện CCTL đơn vị phải trích lại trong năm 2021 chuyển năm sau là: 158.163.000 đồng.

- Đơn vị tiếp tục thực hiện công khai tài chính các quỹ theo quy định sau quyết toán hàng năm và thực hiện thanh quyết toán các nguồn kinh phí theo quy định hiện hành. Thực hiện nghiêm quy trình tài trợ theo Thông tư 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản./.

Đại diện đơn vị được thẩm định		**Đại diện phòng Tài chính - kế hoạch**	
Thủ trưởng đơn vị	**Kế toán**	**CB thẩm định**	**P.Trưởng phòng**
Nguyễn Thị Phúc	**Phạm Thị Vân Anh**	**Trần Thị Hoài**	**Nguyễn Cẩm Nhung**

Mẫu biểu 1c

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

Đơn vị: Trường Mầm non Him Lam

Năm 2021

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ			LOẠI :070-071		
			Số báo cáo	Số thẩm định	CL	Số báo cáo	Số thẩm định	CL
A	B	C	1	2	3	4	5	6
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**							
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**							
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**1**						
11	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)*	*2*						
	- Kinh phí đã nhận	3						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4						
12	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)*	*5*						
	- Kinh phí đã nhận	6						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7						
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10)**	**8**	**4.967.800.000**	**4.967.800.000**		**4.967.800.000**	**4.967.800.000**	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*9*	*4.942.800.000*	*4.942.800.000*		*4.942.800.000*	*4.942.800.000*	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*10*	*25.000.000*	*25.000.000*		*25.000.000*	*25.000.000*	
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**11**	**4.967.800.000**	**4.967.800.000**		**4.967.800.000**	**4.967.800.000**	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	*12*	*4.942.800.000*	*4.942.800.000*		*4.942.800.000*	*4.942.800.000*	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	*13*	*25.000.000*	*25.000.000*		*25.000.000*	*25.000.000*	
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)**	**14**	**4.956.887.500**	**4.956.887.500**		**4.956.887.500**	**4.956.887.500**	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*15*	*4.938.800.000*	*4.938.800.000*		*4.938.800.000*	*4.938.800.000*	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*16*	*18.087.500*	*18.087.500*		*18.087.500*	*18.087.500*	
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**17**	**4.956.887.500**	**4.956.887.500**		**4.956.887.500**	**4.956.887.500**	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*18*	*4.938.800.000*	*4.938.800.000*		*4.938.800.000*	*4.938.800.000*	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*19*	*18.087.500*	*18.087.500*		*18.087.500*	*18.087.500*	
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**20**	**6.912.500**	**6.912.500**		**6.912.500**	**6.912.500**	
61	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)*	*21*						
	- Đã nộp NSNN	22						
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23						
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24						
62	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)*	*25*	*6.912.500*	*6.912.500*		*6.912.500*	*6.912.500*	
	- Đã nộp NSNN	26						
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27						
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	6.912.500	6.912.500		6.912.500	6.912.500	
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)**	**29**	**4.000.000**	**4.000.000**		**4.000.000**	**4.000.000**	
71	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)*	*30*	*4.000.000*	*4.000.000*		*4.000.000*	*4.000.000*	
	- Kinh phí đã nhận	31						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	4.000.000	4.000.000		4.000.000	4.000.000	
72	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)*	*33*						
	- Kinh phí đã nhận	34						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35						
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**							
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	**36**						
2	**Dự toán được giao trong năm**	**37**						

3	**Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)**	**38**						
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40						
4	**Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)**	**41**						
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**42**						
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)**	**43**						
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**							
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)**	**44**						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						
2	**Dự toán được giao trong năm**	**47**						
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)**	**48**						
4	**Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)**	**49**						
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50						
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51						
5	**Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán**	**52**						
6	**Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)**	**53**						
	- Đã nộp NSNN	54						
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55						
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56						
7	**Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)**	**57**						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58						
	- Số dư dự toán	59						
8	**Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN**	**60**						
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**							
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	**61**						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*62*						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*63*						
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	**64**						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*65*						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*66*						
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**67**						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*68*						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*69*						
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**70**						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	*71*						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	*72*						
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**73**						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*74*						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*75*						
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	**76**						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	*77*						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	*78*						
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**							
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)**	**79**	**183.513.000**	**183.513.000**		**183.513.000**	**183.513.000**	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*80*	*183.513.000*	*183.513.000*		*183.513.000*	*183.513.000*	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*81*						
2	**Dự toán được giao trong năm (82=83+84)**	**82**						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*83*						

	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*84*						
3	**Số thu được trong năm (85=86+87)**	**85**	**437.142.000**	**437.142.000**		**437.142.000**	**437.142.000**	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*86*	*437.142.000*	*437.142.000*		*437.142.000*	*437.142.000*	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*87*						
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)**	**88**	**620.655.000**	**620.655.000**		**620.655.000**	**620.655.000**	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	*89*	*620.655.000*	*620.655.000*		*620.655.000*	*620.655.000*	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	*90*						
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)**	**91**	**402.894.000**	**402.894.000**		**402.894.000**	**402.894.000**	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*92*	*402.894.000*	*402.894.000*		*402.894.000*	*402.894.000*	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*93*						
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)**	**94**	**217.761.000**	**217.761.000**		**217.761.000**	**217.761.000**	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	*95*	*217.761.000*	*217.761.000*		*217.761.000*	*217.761.000*	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	*96*						

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước					Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
					Số báo cáo	số thẩm định	CL	Số báo cáo	số thẩm định	CL	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	**5.341.694.000**	**5.341.694.000**		**4.938.800.000**	**4.938.800.000**					**402.894.000**
		6000		**Tiền lương**	**2.049.709.737**	**2.049.709.737**		**2.049.709.737**	**2.049.709.737**					
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.049.709.737	2.049.709.737		2.049.709.737	2.049.709.737					
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**72.599.480**	**72.599.480**		**72.599.480**	**72.599.480**					
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	72.599.480	72.599.480		72.599.480	72.599.480					
		6100		**Phụ cấp lương**	**1.813.842.483**	**1.813.842.483**		**1.813.842.483**	**1.813.842.483**					
			6101	Phụ cấp chức vụ	37.594.935	37.594.935		37.594.935	37.594.935					
			6102	Phụ cấp khu vực	266.710.000	266.710.000		266.710.000	266.710.000					
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.027.139.175	1.027.139.175		1.027.139.175	1.027.139.175					
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.788.000	1.788.000		1.788.000	1.788.000					
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	480.610.373	480.610.373		480.610.373	480.610.373					
		6150		**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	**1.500.000**	**1.500.000**		**1.500.000**	**1.500.000**					
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	1.500.000	1.500.000		1.500.000	1.500.000					
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**2.440.000**	**2.440.000**		**2.440.000**	**2.440.000**					
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	2.440.000	2.440.000		2.440.000	2.440.000					
		6300		**Các khoản đóng góp**	**634.231.067**	**634.231.067**		**634.231.067**	**634.231.067**					
			6301	Bảo hiểm xã hội	453.211.582	453.211.582		453.211.582	453.211.582					
			6302	Bảo hiểm y tế	78.510.113	78.510.113		78.510.113	78.510.113					
			6303	Kinh phí công đoàn	52.887.277	52.887.277		52.887.277	52.887.277					
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	49.622.095	49.622.095		49.622.095	49.622.095					
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**81.132.167**	**81.132.167**		**81.132.167**	**81.132.167**					
			6501	Tiền điện	33.867.719	33.867.719		33.867.719	33.867.719					
			6502	Tiền nước	47.264.448	47.264.448		47.264.448	47.264.448					

		6550		**Vật tư văn phòng**	**90.042.551**	**90.042.551**		**87.192.551**	**87.192.551**					**2.850.000**
			6551	Văn phòng phẩm	19.828.000	19.828.000		19.828.000	19.828.000					
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	29.550.000	29.550.000		29.550.000	29.550.000					
			6599	Vật tư văn phòng khác	40.664.551	40.664.551		37.814.551	37.814.551					2.850.000
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**7.551.015**	**7.551.015**		**7.551.015**	**7.551.015**					
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	3.831.015	3.831.015		3.831.015	3.831.015					
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	2.520.000	2.520.000		2.520.000	2.520.000					
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	1.200.000	1.200.000		1.200.000	1.200.000					
		6700		**Công tác phí**	**3.600.000**	**3.600.000**		**3.600.000**	**3.600.000**					
			6704	Khoán công tác phí	3.600.000	3.600.000		3.600.000	3.600.000					
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**107.898.500**	**107.898.500**		**102.198.500**	**102.198.500**					**5.700.000**
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	37.932.000	37.932.000		37.932.000	37.932.000					
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	69.966.500	69.966.500		64.266.500	64.266.500					5.700.000
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**20.000.000**	**20.000.000**		**20.000.000**	**20.000.000**					
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000					
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**445.338.342**	**445.338.342**		**51.180.000**	**51.180.000**					**394.158.342**
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	144.350.542	144.350.542		23.290.000	23.290.000					121.060.542
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	284.547.800	284.547.800		11.450.000	11.450.000					273.097.800
			7049	Chi khác	16.440.000	16.440.000		16.440.000	16.440.000					
		7050		**Mua sắm tài sản vô hình**	**5.600.000**	**5.600.000**		**5.600.000**	**5.600.000**					
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	5.600.000	5.600.000		5.600.000	5.600.000					
		7750		**Chi khác**	**6.208.658**	**6.208.658**		**6.023.000**	**6.023.000**					**185.658**
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.808.658	1.808.658		1.623.000	1.623.000					185.658
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	2.200.000	2.200.000		2.200.000	2.200.000					
			7799	Chi các khoản khác	2.200.000	2.200.000		2.200.000	2.200.000					
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	**18.087.500**	**18.087.500**		**18.087.500**	**18.087.500**					

		6150		**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	**12.160.000**	**12.160.000**		**12.160.000**	**12.160.000**					
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	12.160.000	12.160.000		12.160.000	12.160.000					
		7750		**Chi khác**	**5.927.500**	**5.927.500**		**5.927.500**	**5.927.500**					
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	5.927.500	5.927.500		5.927.500	5.927.500					
				Tổng cộng	**5.359.781.500**	**5.359.781.500**		**4.956.887.500**	**4.956.887.500**					**402.894.000**